

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *911* /UBND-KTTH

Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 3 năm 2022

V/v đẩy nhanh tiến độ thu hồi
tạm ứng vốn đầu tư XDCB từ
nguồn NSNN trên địa bàn tỉnh
đến ngày 31/12/2021

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- Công an tỉnh;
- KBNN Quảng Ngãi;
- Ban QLDA ĐTXD các công trình: Giao thông, Dân dụng và công nghiệp;
- Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Quảng Ngãi;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Theo báo cáo của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 532/STC-TCĐT ngày 25/02/2022 về tổng số dư nợ tạm ứng trên địa bàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2021 là 1.316.890,89 triệu đồng (trong đó nợ tạm ứng quá hạn 184.550,07 triệu đồng); để thực hiện nghiêm túc việc thu hồi nợ tạm ứng vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo như sau:

1. Yêu cầu thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và KBNN các cấp tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh về công tác thu hồi tạm ứng vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN trên địa bàn tỉnh tại các Công văn: số 6626/UBND-TH ngày 31/12/2020, số 1743/UBND-TH ngày 26/4/2021, số 3581/UBND-TH ngày 27/7/2021, số 5805/UBND-KTTH ngày 02/11/2021 và Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 01/01/2022 về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022.

2. Đối với nợ tạm ứng quá hạn (184.550,07 triệu đồng tính đến ngày 31/12/2021):

a) Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Ban quản lý dự án có dự án nợ tạm ứng quá hạn (*theo Phụ lục số 01*):

- Đối với dư nợ tạm ứng quá hạn, khó có khả năng thu hồi do Nhà thầu phá sản đã có Quyết định của Tòa án chưa mất khả năng thanh toán hoặc đã có Quyết định của Tòa án nhưng nhà thầu mất khả năng thanh toán và đã chuyển đến cơ quan Thi hành án; dư nợ tạm ứng quá hạn không có khả năng thu hồi mà chưa xử lý; dư nợ tạm ứng quá hạn đối với 01 dự án đình hoãn không thực

hiện được và do nguyên nhân vướng cơ chế chính sách tái định cư là 52.693,6 triệu đồng (*theo Phụ lục số 02*): Yêu cầu Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án nghiêm túc thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 5805/UBND-KTTH ngày 02/11/2021.

- Đối với dư nợ tạm ứng quá hạn do các dự án vướng công tác bồi thường giải phóng mặt bằng là 131.856,41 triệu đồng (*theo Phụ lục số 03*): Yêu cầu Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án phối hợp chặt chẽ với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, chính quyền địa phương tuyên truyền vận động người dân nắm hiểu về chính sách bồi thường để phối hợp thực hiện. Nếu quá thời gian quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, các Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án có trách nhiệm thu hồi tiền bồi thường chưa thực hiện chi trả cho người dân của tổ chức bồi thường chuyển về tài khoản của Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án để KBNN trích tài khoản của đơn vị thu hồi tạm ứng quá hạn nộp NSNN theo đúng quy định.

- Xác định rõ nguyên nhân trách nhiệm để xảy ra nợ tạm ứng quá hạn là 184.550,07 triệu đồng (*theo Phụ lục số 04*) và đề xuất hướng xử lý dứt điểm báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính), đồng gửi KBNN Quảng Ngãi để tổng hợp báo cáo; đồng thời làm rõ trách nhiệm tập thể và cá nhân liên quan không nghiêm túc thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 5805/UBND-KTTH ngày 02/11/2021, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính). Thời gian hoàn thành các nội dung này **chậm nhất là ngày 20/3/2022**.

- Định kỳ 06 tháng và hàng năm, trước ngày 05 tháng 7 năm kế hoạch và trước ngày 20 tháng 02 năm sau năm kế hoạch, lập báo cáo đánh giá tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn, gửi KBNN Quảng Ngãi, trong đó phân loại cụ thể số dư tạm ứng quá hạn chưa được thu hồi đến thời điểm báo cáo, nêu các lý do, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thu hồi số dư tạm ứng quá hạn (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý (*theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 01/01/2022*).

b) Đối với KBNN Quảng Ngãi:

- Tiếp tục đôn đốc các Chủ đầu tư và Ban quản lý dự án thực hiện công tác thu hồi tạm ứng và tạm ứng quá hạn đúng thời gian quy định.

- Đối với dư nợ tạm ứng quá hạn do các dự án vướng công tác giải phóng mặt bằng: Trên cơ sở kinh phí bồi thường chưa thực hiện chi trả cho người dân của tổ chức bồi thường chuyển về tài khoản của Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án; nếu quá thời gian quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ mà chưa thực hiện chi trả thì KBNN Quảng Ngãi trích từ tài khoản của Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án thu hồi triệt để tạm ứng quá hạn nộp NSNN theo đúng quy định.

- Đối với dư nợ tạm ứng quá hạn, khó có khả năng thu hồi do Ban quản lý dự án giải thể: KBNN Quảng Ngãi tiếp tục phối hợp với Sở Tài chính, Chủ

đầu tư và Ban quản lý dự án rà soát xác định rõ nguyên nhân, tham mưu UBND tỉnh giải pháp cụ thể về xử lý thanh toán hoặc thu hồi dứt điểm để quyết toán dự án công trình.

- Định kỳ 06 tháng và hàng năm, trước ngày 10 tháng 7 năm kế hoạch và trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm kế hoạch, lập báo cáo đánh giá tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn, gửi Sở Tài chính, trong đó phân loại cụ thể số dư tạm ứng quá hạn chưa được thu hồi đến thời điểm báo cáo, nêu các lý do, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thu hồi số dư tạm ứng quá hạn (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý (*theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 01/01/2022*).

3. Trên cơ sở số liệu báo cáo và đề xuất của KBNN Quảng Ngãi về tình hình tạm ứng và tạm ứng quá hạn, giao Sở Tài chính chủ động tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo kịp thời, đảm bảo hoàn thành công tác thu hồi tạm ứng vốn đầu tư XDCB theo đúng quy định.

Yêu cầu thủ trưởng các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án và các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHTHuc03.



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ lập kế toán (31/12/2021)	Lấy kế số dư tạm ứng đến thời điểm báo cáo (31/12/2021)	Trong đó, nợ quá hạn:										Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
					Gồm:					Các nguyên nhân nợ tạm ứng quá hạn như sau:					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6	7	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng cộng = A+B			1.316.890.899.905	1.037.909.844.739	278.981.055.166	184.550.072.816	52.693.662.184	131.856.410.632	278.959.900	16.918.634.580	352.000.000	131.856.410.632	35.144.067.704	
A	Các huyện, thành phố			324.436.376.666	231.925.077.067	92.511.299.599	77.352.865.592	42.721.185.780	34.631.679.812	0	16.918.634.580	0	34.631.679.812	25.802.251.200	
	KB huyện quản lý			669.408.248	22.783.000	646.625.248	0	0	0	0	0	0	0	0	
	KB tỉnh quản lý			1.316.221.491.657	1.037.887.061.739	278.334.429.918	184.550.072.816	52.693.662.184	131.856.410.632	278.959.900	16.918.634.580	352.000.000	131.856.410.632	35.144.067.704	
I	UBND Thành phố Quảng Ngãi			56.915.581.433	23.607.259.200	33.308.322.233	53.856.112.433	23.607.259.200	30.248.853.233	0	0	0	30.248.853.233	23.607.259.200	
*	KBNN TỈNH			56.915.581.433	23.607.259.200	33.308.322.233	53.856.112.433	23.607.259.200	30.248.853.233	0	0	0	30.248.853.233	23.607.259.200	
1	KĐT mới phục vụ TĐC Đê bao GD 2	7561919	2019	26.968.376.185	6.964.054.200	20.004.321.985	26.968.376.185	6.964.054.200	20.004.321.985				20.004.321.985	6.964.054.200	Vướng BTGPMB nên ảnh hưởng đến đơn vị thi công. Do tranh chấp trong gia đình giữa các hộ được đền bù, BQL sẽ tiếp tục vận động các hộ dân, nếu không chỉ trả được sẽ làm thủ tục nộp trả NSNN trong niên độ năm 2021. Phần xây lắp vướng mặt bằng thi công, BQLDA sẽ có trách nhiệm trong lần thanh toán tiếp theo
2	Cầu Thạch Bích	7557903	2018	25.062.338		25.062.338			25.062.338				25.062.338		Do tranh chấp trong gia đình giữa các hộ được đền bù nên chưa nhận tiền, BQL sẽ rà soát trong niên độ năm 2021, nếu không chỉ trả được sẽ làm thủ tục nộp trả NSNN.
3	Dương vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	7721768	2020	16.580.967.000	13.521.498.000	3.059.469.000	13.521.498.000	13.521.498.000	13.521.498.000				13.521.498.000		BQLDA thu hồi trong lần thanh toán tiếp theo
4	Đường Chu Văn An	7583005		13.341.175.910	3.121.707.000	10.219.468.910	13.341.175.910	3.121.707.000	10.219.468.910	0	0	0	10.219.468.910	3.121.707.000	Các hộ dân không nhận tiền do mức bồi thường không phù hợp nên không chỉ trả được.
			2016	1.240.571.000	75.000.000	1.165.571.000	1.240.571.000	75.000.000	1.165.571.000				1.165.571.000	75.000.000	
			2017	1.507.958.000	-	1.507.958.000	1.507.958.000	0	1.507.958.000				1.507.958.000		
			2018	4.253.919.000	-	4.253.919.000	4.253.919.000	0	4.253.919.000				4.253.919.000		
			2019	6.338.727.910	3.046.707.000	3.292.020.910	6.338.727.910	3.046.707.000	3.292.020.910				3.292.020.910	3.046.707.000	
II	UBND huyện Bình Sơn			58.790.761.000	28.492.058.000	30.298.703.000	4.321.438.000	0	4.321.438.000	0	0	0	4.321.438.000	0	
*	VP KBNN TỈNH			58.790.761.000	28.492.058.000	30.298.703.000	4.321.438.000	0	4.321.438.000	0	0	0	4.321.438.000	0	
1	Thủy lợi Đồng Sông	7666165		1.790.476.000	1.790.476.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
			2019	1.707.609.000	1.707.609.000			0							
			2020	82.867.000	82.867.000			0							
2	Đường vành đai Tây bắc TT Châu ô	7721463		6.462.558.000	2.141.120.000	4.321.438.000	4.321.438.000	0	4.321.438.000	0	0	0	4.321.438.000	0	

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Năm độ tạm ứng	Lũy kế số dư tạm ứng đến thời điểm báo cáo (31/12/2021)	Trong đó		Tổng số dư tạm ứng quá hạn (31/12/2021)	Gồm:			Các nguyên nhân nợ tạm ứng quá hạn như sau:					Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
					Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB		Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB	BQLDA/CD T giải thể	Nhà thầu phá sản	Đã định hoàn không thực hiện	Vướng công tác bồi thường	Nguyên nhân khác		
															(6)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)			(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
			2019	6.303.523.000	1.982.085.000	4.321.438.000	4.321.438.000		4.321.438.000				4.321.438.000		Vì đơn giá đến bù thấp, dân chưa chịu nhận. BQL đang phối hợp các dự liên quan vận động giải quyết và sẽ thu hồi.	
			2020	159.035.000	159.035.000			0								
3	XD cơ sở hạ tầng khu TDC Vạn Tường	7862628	2021	50.537.727.000	24.560.462.000	25.977.265.000										
*	KBNN HUYỆN BÌNH SƠN			0	0	0		0	0	0	0	0	0	0		
I	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Xuân Yên Đông.	7779175	2019					0								
III	UBND huyện Trà Bồng			8.472.790.000	7.325.426.000	1.147.364.000	7.142.685.000	7.142.685.000	0	0	7.142.685.000	0	0	0	0	
*	VP KBNN TỈNH			7.923.547.000	7.325.426.000	598.121.000	7.142.685.000	7.142.685.000	0	0	7.142.685.000	0	0	0		
I	Đường Trà Phong - Trà Ka	7199833	2010	2.122.090.000	2.122.090.000		2.122.090.000	2.122.090.000			2.122.090.000				Đã có quyết định của Tòa án về việc thu hồi tạm ứng quá hạn, nhưng Nhà thầu mất khả năng thanh toán.	
2	Tuyến đường số 2 Trung tâm huyện lỵ Tây Trà	7322598		182.741.000	182.741.000	-	0	-								
			2019	182.741.000	182.741.000		0	0								
			2021	-	-		0	0								
3	Đường Eo Chim-Trà Nham-Dốc Bình Mình	7612865					0	-								
			2019				0	0								
			2021	-			0	0								
4	Đường Trà Phong-Gò Rô-Trà Bung huyện Tây Trà	7177486	2010	5.020.595.000	5.020.595.000		5.020.595.000	5.020.595.000			5.020.595.000				Đã có quyết định của Tòa án về việc thu hồi tạm ứng quá hạn, nhưng Nhà thầu mất khả năng thanh toán.	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngã 3 Trà Xanh đi thôn Trà Ôi, xã Trà Xanh	7723989	2019	-	-			0								
6	NC, MR tuyến đường từ UBND xã đi Đới 3 Trà Vèo	7826320	2020	598.121.000		598.121.000		0								
*	KBNN HUYỆN TRÁ BÔNG			549.243.000	0	549.243.000	0	0	0	0	0	0	0	0		
I	Trạm y tế xã Trà Sơn	7830002		220.480.000		220.480.000										
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường đi tổ 5, thôn Trà Xuông, xã Sơn Trà	7862296		328.763.000		328.763.000										
IV	UBND huyện Sơn Tịnh			2.417.722.600	2.417.722.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
*	VP KBNN TỈNH			2.417.722.600	2.417.722.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
I	Đường N9 huyện lỵ Sơn Tịnh mới	7724389	2019	2.417.722.600	2.417.722.600	-	-	0								
*	KBNN HUYỆN SƠN TINH															

STT	Đơn vị/ý kiến	Mã dự án	Niên độ ứng dụng	Lũy kế số dự ứng dụng thời điểm báo cáo (31/12/2021)	Trong đó		Trong đó, nợ quá hạn:										Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
					Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB	Tổng số dự ứng dụng quá hạn (31/12/2021)	Gồm:			Các nguyên nhân nhân nợ tạm ứng như sau:						
								Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB	BQLDA/CD T giải thể	Nhà thầu phá sản	Đã đình hoãn không thực hiện	Vướng công tác bất thường	Nguyên nhân khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6	7	(8)-(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
V	UBND HUYỆN SƠN HÀ			2.620.632.000	2.620.632.000	0	2.124.043.000	2.124.043.000	0	0	2.124.043.000	0	0	0	0		
•	VP KBNN TỈNH			2.619.089.000	2.619.089.000	0	2.124.043.000	2.124.043.000	0	0	2.124.043.000	0	0	0	0		
1	Đường Gia Cố - Mỏ Nic	7046481	2010	2.124.043.000	2.124.043.000		2.124.043.000	2.124.043.000			2.124.043.000				Tòa án đã có kết luận ý kiến nhà thầu nộp trả tạm ứng		
2	Đường Sơn Thương - Sơn Tĩnh, huyện Sơn Hà	7640434	2021	495.046.000	495.046.000	-		0	0	0							
•	KBNN HUYỆN SƠN HÀ			1.543.000	1.543.000	0		0	0	0	0	0	0	0	0		
	Trạm Y tế Sơn Giang	7789545		1.543.000	1.543.000												
VI	UBND huyện Tư Nghĩa			920.890.000	920.890.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
•	VP KBNN TỈNH			920.890.000	920.890.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Cầu Phú thuộc huyện đường CCN La Hà	7721967		920.890.000	920.890.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
			2021	920.890.000	920.890.000			0									
•	KBNN HUYỆN TƯ NGHĨA																
VII	UBND huyện Nghĩa Hành			51.469.925.400	29.605.795.000	21.864.130.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
•	VP KBNN TỈNH			51.469.925.400	29.605.795.000	21.864.130.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Đường tránh đông huyện Nghĩa Hành	7724891		11.132.510.400	3.508.107.000	7.624.403.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			2019	3.508.107.000	3.508.107.000	7.624.403.400		0	-								
			2021	7.624.403.400		7.624.403.400		0	-								
2	Hồ chứa nước Suối Dã, Nghĩa Hành	7337009	2021	40.337.415.000	26.097.688.000	14.239.727.000											
•	KBNN HUYỆN																
VIII	UBND huyện Mộ Đức			1.938.854.653	1.011.636.687	927.217.966	13.361.579	0	13.361.579	0	0	0	13.361.579	0	0		
•	VP KBNN TỈNH			1.841.472.405	1.011.636.687	829.835.718	13.361.579	0	13.361.579	0	0	0	13.361.579	0	0		
1	HT tiêu nước nhỏ các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	7490060	2019	13.361.579	0	13.361.579	13.361.579	0	13.361.579				13.361.579		Do các hồ dân chưa nhận tiền do đi làm ăn xa, nên không nhận CĐT sẽ nộp trả NSNN		
2	Tuyến đường Đồng TT Mộ Đức	7620909	2020	813.727.735	0	813.727.735	0	0									
3	Tuyến Đường QL 1 Đà Bắc	7726903		1.014.383.091	1.011.636.687	2.746.404	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
			2019	911.636.687	911.636.687												
			2021	102.746.404	100.000.000	2.746.404											
•	KBNN HUYỆN MỘ ĐỨC			97.382.248	0	97.382.248	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Kả, khu neo đậu trú bão kết hợp bến cá, khu lưu trú người cá và khu dân cư xã Đức Lợi	7696667	2021	97.382.248		97.382.248											
IX	UBND huyện Minh Long			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Năm độ tạm ứng	Lấy kế số dư tạm ứng đến thời điểm báo cáo (31/12/2021)	Trong đó		Tổng số dư tạm ứng quá hạn (31/12/2021)	Gồm:			Các nguyên nhân nợ tạm ứng quá hạn như sau:					Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
					Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB		Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB	BQLDA/CD T. giải thể	Nhà thầu phá sản	Đã đình hoãn không thực hiện	Vướng công tác bồi thường	Nguyên nhân khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6	7	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
	• VP KBNN TỈNH			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	• KBNN HUYỆN MINH LONG															
X	UBND huyện Đức Phổ			6.126.568.000	6.126.568.000	0	6.104.028.000	6.104.028.000	0	0	4.092.962.000	0	0	2.011.066.000		
• VP KBNN TỈNH				6.126.568.000	6.126.568.000	0	6.104.028.000	6.104.028.000	0	0	4.092.962.000	0	0	2.011.066.000		
1	Hồ chứa nước Lỗ Lã	7032914	2010	2.010.554.000	2.010.554.000		2.010.554.000	2.010.554.000			2.010.554.000				Tòa án đã có kết luận ý/c nhà thầu nộp trả tạm ứng.	
2	Đường QL 1A - Phố Vinh	7163129	2011	2.082.408.000	2.082.408.000		2.082.408.000	2.082.408.000			2.082.408.000				Tòa án đã có kết luận ý/c nhà thầu nộp trả tạm ứng.	
3	QL 1A Mỹ Á-KCN Phố Phong GĐ1	7291449	2015	2.011.066.000	2.011.066.000		2.011.066.000	2.011.066.000						2.011.066.000	Đã vướng mắc về công tác tài định cư nên chưa có mặt bằng để triển khai thi công. Đề nghị Ban QLDA trình UBND tỉnh xem xét giải quyết cơ chế chính sách tài định cư.	
4	HT thoát nước TT TX Đức Phổ	7654201	2021	22.540.000	22.540.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
• KBNN HUYỆN ĐỨC PHỐ				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
XI	UBND huyện Ba Tư			4.369.507.580	4.364.184.580	5.323.000	3.743.170.580	3.743.170.580	0	0	3.558.944.580	0	0	184.226.000		
• VP KBNN TỈNH				4.348.267.580	4.342.944.580	5.323.000	3.743.170.580	3.743.170.580	0	0	3.558.944.580	0	0	184.226.000		
1	Đường Ba Tư Ba Lễ	7027684	2010	3.558.944.580	3.558.944.580		3.558.944.580	3.558.944.580			3.558.944.580				Tòa án đã có kết luận ý/c nhà thầu nộp trả tạm ứng (TPCP)	
2	Đường cứu hộ, cứu nạn Ba Tư-Ba Trang	7553547		0	0	0	0	0								
3	Đường Ba Chùa-Hành Tin Đông	7721077	2021	500.000.000	500.000.000	0										
4	Đường Ba Tư - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm), huyện Ba Tư	7605443		289.323.000	284.000.000	5.323.000	184.226.000	184.226.000	-	-	-	-	-	184.226.000		
			2020	5.323.000	-	5.323.000									Đang hoàn thiện hồ sơ để hoàn ứng	
			2021	284.000.000	284.000.000		184.226.000	184.226.000						184.226.000		
• KBNN HUYỆN BA TƯ				21.240.000	21.240.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Đập dâng Con Cua	7743826	2021	11.657.000	11.657.000		0	0								
2	KCH Kênh Mang Mít	7820585	2021	9.583.000	9.583.000		0	0								
XII	UBND huyện Sơn Tây			135.521.000	135.521.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
• VP KBNN TỈNH				135.521.000	135.521.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Đường Đô thị ĐT 03	7570799	2021	120.400.000	120.400.000		0	0								
2	Trường THCS Sơn Dung	7817363	2020k d	15.121.000	15.121.000											
• KBNN HUYỆN SƠN TÂY				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Trường Trung học cơ sở Sơn Bua	7744658	2021				0									
XIII	UBND huyện Lý Sơn			130.257.623.000	126.218.274.000	4.039.349.000	48.027.000	48.027.000	0	0	0	0	48.027.000	0		
• VP KBNN TỈNH				130.257.623.000	126.218.274.000	4.039.349.000	48.027.000	48.027.000	0	0	0	0	48.027.000	0		

Trong đó, nợ quá hạn:																				
Các nguyên nhân nợ quá hạn như sau:																				
STT	Đơn vị/ý kiến	Mã dự án	Niên độ ứng	Lấy kế số dự toán ứng đến thời điểm báo cáo (31/12/2021)	Trong đó					Gồm:					Trong đó, nợ quá hạn:					Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
					Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB	Tổng số dự toán ứng quá hạn (31/12/2021)	Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB	BQLDA/CĐ T giải thể	Nhà thầu phá sản	Đã đình hoãn không thực hiện	Vướng công tác bất thường	Nguyên nhân khác						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6	7	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)					
1	Khoi phục bộ xương cá ông Lăng Tân	7722801	2019	2.144.127.000	2.096.100.000	48.027.000	48.027.000		48.027.000				48.027.000		Người dân ko chấp nhận giá bồi thường và đang gửi đơn ra tòa án khởi kiện. Đang chờ tòa xử					
2	Đường TT huyện - Xã An Hải	7321947	2020	89.500.000	89.500.000			0												
2	Trưng dân Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	7665885		700.000.000	700.000.000			0												
3	Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn	7722802	2021	40.030.043.000	36.038.721.000	3.991.322.000														
4	Trưng dân Y tế Quận - Dân Y Lý Sơn	7809660	2021	64.358.873.000	64.358.873.000															
5	HT trả nước SH kết hợp tưới cho NN Lý Sơn	7669754	2020	22.935.080.000	22.935.080.000			0												
*	KERN HUYỆN LÝ SƠN			0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
B	Các Sở, Ban ngành tỉnh			992.454.533.239	805.984.767.672	186.469.755.567	107.197.207.224	9.972.476.404	97.224.730.820	278.959.900	0	352.000.000	97.224.730.820	9.341.516.504						
1	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh			83.123.368.218	81.284.236.000	1.839.132.218	214.159.218	0	214.159.218	0	0	0	214.159.218	0						
1	Đường bờ Đông sông Kinh Giang	7207555		119.413.218	0	119.413.218	119.413.218	0	119.413.218	0	0	0	119.413.218	0	Một số hộ dân chưa chịu nhận tiền BT theo phương án được duyệt. Ban sẽ vận động tuyên truyền nếu nhận sẽ làm thủ tục thu hồi					
			2018	71.163.218	-	71.163.218	71.163.218	0	71.163.218				71.163.218							
			2019	48.250.000	-	48.250.000	48.250.000	0	48.250.000				48.250.000							
2	Công viên tỉnh TİM Đường TT phía Nam	7721760		5.028.888.000	5.028.888.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Đã dùng theo chỉ đạo của tỉnh					
			2019	4.866.178.000	4.866.178.000															
			2020	162.710.000	162.710.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
3	BV Y học cổ truyền tỉnh	7330892	2021	5.335.262.000	5.335.262.000	-	0	0	0	0	0	0	0	0						
4	TT Thông tin truyền âm tỉnh	7604357		94.746.000	94.746.000	0	94.746.000	0	94.746.000	0	0	0	94.746.000	0						
			2017	94.746.000	94.746.000	0	94.746.000	0	94.746.000				94.746.000							
5	Đường DL vào khu Di chỉ VH Sa Huỳnh	7791571		19.608.766.000	17.889.047.000	1.719.719.000	-	-	-	-	-	-	-	-						
			2020	17.658.828.000	17.658.828.000			0												
			2021	1.949.938.000	230.219.000	1.719.719.000	0		0	0	0	0	0	0						
6	Khu DL văn hóa Thiên Ân	7653950		76.395.000	76.395.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
7	Khu liên hợp TĐTT tỉnh	7653951	2020	13.288.809.000	13.288.809.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Đã dùng theo chỉ đạo của tỉnh					
			2020	1.965.250.000	1.965.250.000	-														
			2018	96.089.000	96.089.000	-														
			2019	11.227.470.000	11.227.470.000	-														
8	Cơ sở hạ tầng khu du lịch Mỹ Khê	7592953		5.317.942.000	5.317.942.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
			2021	5.317.942.000	5.317.942.000	-														
9	Schita, Niệp M'rong bệnh viện Tâm Thần	7776074	2021	211.771.000	211.771.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
10	Nhà A3 Tỉnh ủy	7803982	2021	23.797.001.000	23.797.001.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
11	Hồ chứa lấp rêu hợp vệ sinh, trồng cây xanh cách ly.	7849074	2020	15.000.000	15.000.000	0	0													
12	Khu di tích mộ cụ Bùi Tả Hân	7881820	2021	10.079.375.000	10.079.375.000															
14	Trưng dân hội nghị triển lãm tỉnh	7923332	2021	50.000.000	50.000.000															
15	XD hạ tầng và các hạn mục phụ trợ thuộc khu liên hợp	7936254	2021	50.000.000	50.000.000															
16	Trưng dân kiểm soát bệnh tật tỉnh	7936256	2021	50.000.000	50.000.000															

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Năm đặt tạm ứng	Lấy kế số dư tạm ứng đến thời điểm báo cáo (31/12/2021)	Trong đó		Tổng số dư tạm ứng quá hạn (31/12/2021)	Gồm:			Các nguyên nhân nợ tạm ứng quá hạn như sau:					Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
					Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB		Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB	BOLDA/CD T giải thể	Nhà thầu phá sản	Đã định hoàn không thực hiện	Vướng công tác bồi thường	Nguyên nhân khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6	7	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
II	Ban QLDA BTXD các công trình giao thông tỉnh			485.289.552.645	445.596.031.000	39.693.521.645	7.021.681.728	4.989.207.000	2.032.474.728	0	0	0	2.032.474.728	4.989.207.000		
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cổ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	7603655	2021	34.306.883.000	34.306.883.000		0	0								
2	Đê kè Hòa Hà	7241663	2021	49.470.000		49.470.000	0	0								
3	Tiêu ứng, thoát lũ KCN Vasp QN GDP1	7481525		89.890.000	89.890.000	0	89.890.000	89.890.000	0	0	0	0	0	89.890.000		
			2015	89.890.000	89.890.000		89.890.000	89.890.000						89.890.000		
4	XD tuyến đê biển Thanh Đức, DP	7721234	2019	9.256.370.000	9.256.370.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
			2019	3.759.087.000	3.759.087.000											
			2020	5.480.995.000	5.480.995.000			0								
			2021	16.288.000	16.288.000			0								
5	Đập ngăn mặn Bình Nguyên - Bình Phước	7641539		15.309.683.000	15.309.683.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
			2019	15.220.511.000	15.220.511.000			0								
			2021	89.172.000	89.172.000			0								
6	Kênh tiêu, thoát nước Từ Ty (Quảng Phú)	7721235	2020	8.049.837.000	6.704.214.000	1.345.623.000	0	0								
7	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai	7624218	2021	3.706.533.000		3.706.533.000	0	0								
8	Chống sạt lở bờ Bắc Cửa Đại, khu dân cư thôn Khê Tân, xã Tinh Khê, Thành Phố Quảng Ngãi	7769173	2021	1.353.706.017		1.353.706.017			0							
9	Vùng neo đậu tàu thuyền Lý Sơn, giai đoạn 2	7267886		850.000.000	850.000.000	0	850.000.000	850.000.000	0	0	0	0	0	850.000.000		
			2018	850.000.000	850.000.000	-	850.000.000	850.000.000						850.000.000		
10	Kè bảo vệ Bờ Bắc Sông Vệ đoạn hạ lưu cầu Sông Vệ (QL 1A) và đoạn Cầu đường sắt, tỉnh Quảng Ngãi	7843626	2020	1.255.435.000	215.888.000	1.039.547.000										
11	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Kỳ Xuyên, Tỉnh Kỳ	7872034	2021	26.548.448.000	26.548.448.000											
12	Chống sạt lở bờ Bắc Cửa Đại	7861634	2021	14.495.164.000	14.495.164.000											
13	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Phước Thiện, Bình Sơn	7887078	2021	891.637.000	891.637.000			0								
14	Kè chống sạt lở bờ biển Sa Huỳnh, P Phố Thanh, TX Đức Phổ	7891753	2021	870.022.000	870.022.000			0								
15	Chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tinh Minh, Sơn Tịnh	7891754	2021	767.952.000	767.952.000			0								
16	XD mới HCN Hồ Sáu	7919508	2021	50.000.000	50.000.000											
17	XD mới HCN Hồ Lỗ, xã Bình Minh	7919509	2021	50.000.000	50.000.000											

STT	Đơn vị dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Lấy kế toán dự ứng đến thời điểm báo cáo (31/12/2021)	Trong đó		Trong đó, nợ quá hạn:				Các nguyên nhân nợ quá hạn như sau:				Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng				
					Xây lắp, thiết bị và khác		Tổng số dự ứng quá hạn (31/12/2021)	Gồm:		BQLDA/CD T giải thể				Nhà thầu phá sản		Dự định hoàn không thực hiện	Vướng công tác bồi thường	Nguyên nhân khác	
					Đền bù, GPMB	Xây lắp, thiết bị và khác		Đền bù, GPMB	T giải thể	(11)	(12)	(13)	(14)						(15)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)													(16)		
18	Dé chắn sóng bên cảng Bến Đình	7923531	2021	50.000.000	50.000.000														
19	Dương Văn biển - Dương Quất - Sa Huỳnh	7012565		4.617.609.728	4.049.317.000	568.292.728	4.617.609.728	4.049.317.000	568.292.728	0	0	0	568.292.728	4.049.317.000	Chỉ phí xây dựng: 4.049.317 và Ban QLDD đang đàm phán bồi mạng ngân sách, nếu không thu hồi được khoản tiền đến Tòa án. (on: 568.292 và chỉ phí đền bù các hộ dân chưa chịu nhận tiền và đang vận động hộ dân để chỉ trả và lập thủ tục hoàn công.				
			2016	377.679.728	0	377.679.728	377.679.728		377.679.728										
			2017	4.239.930.000	4.049.317.000	190.613.000	4.239.930.000	4.049.317.000	190.613.000				190.613.000	4.049.317.000					
20	Dương thành lữ, cầu hồ cầu nam các huyện vùng tây Quảng Ngãi	7248319		9.955.270.000	7.500.000.000	2.455.270.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
			2019	7.500.000.000	7.500.000.000	2.455.270.000		0											
			2021	2.455.270.000	0	2.455.270.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
21	Cầu cửa Đại	7274232	2021	2.729.607.000	0	2.729.607.000	0	0	0										
22	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa	7477513		15.558.535.000	10.478.381.000	5.080.154.000	831.576.000	831.576.000	831.576.000	0	0	0	831.576.000	0	Đang chờ giao đất mới nhận tiền, 1 số hộ đang thực hiện thủ tục cưỡng chế thu hồi đất				
			2019	1.074.205.000	1.500.000.000	924.205.000	831.576.000		831.576.000										
			2020	1.559.381.000	1.539.381.000			0											
			2021	12.924.949.000	8.769.000.000	4.155.949.000													
23	HIT điện chiếu sáng đoạn Km1027- Km1045+780 và cây xanh tại núi Đốc xã huyện QL1	7595863		383.834.000	383.834.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
			2020	383.834.000	383.834.000			0											
24	Nâng cấp tuyến đường DT.624B (Quận Lát - đả Chải) từ KM0-KM8	7630548		5.232.010.900	3.531.596.000	1.700.414.900	420.454.000	0	420.454.000	0	0	0	420.454.000	0	Hộ dân chưa đồng ý vì đang giữ thửa, chưa xác với đem giữ thị trường.				
			2021	1.279.960.900	0	1.279.960.900	420.454.000	0	420.454.000										
			2019	420.454.000	0	420.454.000		0											
			2020	3.531.596.000	0	3.531.596.000		0											
25	Nâng cấp mở rộng tuyến DT.623B (Quảng Ngãi- Thạch Nhâm), rd 2	7642813		8.639.033.000	5.194.329.000	3.444.704.000	15.130.000	0	15.130.000	0	0	0	15.130.000	0	0				
			2019	4.174.693.000	4.174.693.000	1.299.332.000	15.130.000												
			2020	2.318.888.000	1.019.636.000														
			2021	2.145.452.000		2.145.452.000													
	Đường nối từ DT.623B vào khu vực dự án khu sinh thái, nghỉ dưỡng dân bản suối nước nóng Nghĩa Thuận	7678247	2019	141.697.000	141.697.000	0													
27	Dập Dăng hạ lưu sông Trà Khúc	7678250		41.916.180.000	41.704.542.000	211.638.000	197.022.000	0	197.022.000	0	0	0	197.022.000	0	Hộ dân đi làm ăn xa không có ở địa phương nên chưa nhận tiền bồi thường.				
			2019	40.981.916.000	40.784.894.000	197.022.000	197.022.000		197.022.000										
			2020	544.648.000	544.648.000			0											
			2021	389.616.000	375.000.000	14.616.000													
28	Dự án Cầu Sông Rùn, thị trấn Di Lăng huyện Sơn Hà	7709824		6.814.229.000	5.642.759.000	1.171.470.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
			2019	5.739.750.000	5.084.894.000	644.856.000		0											
			2020	557.865.000	557.865.000			0											
			2021	526.614.000		526.614.000		0		0	0	0	0	0	0				
29	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tỉnh Phòng giải đôn 1	7720855	2019	11.741.088.000	2.260.898.000	9.480.190.000	0	0	0					0	0				
			2020	185.162.000	185.162.000			0											
			2021	4.413.784.000	2.075.736.000	2.338.048.000		0											
			2021	7.142.142.000	2.075.736.000	7.142.142.000													

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Lấy kế số dự tạm ứng đến thời điểm báo cáo (31/12/2021)	Trong đó		Tổng số dự tạm ứng quá hạn (31/12/2021)	Gồm:					Các nguyên nhân nợ tạm ứng quá hạn như sau:				Để xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
					Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB		Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB	BQLDA/CD T giải thể	Nhà thầu phá sản	Đã định hoàn không thực hiện	Vướng công tác bồi thường	Nguyên nhân khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6	7	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
30	NC tuyến đường từ đường tránh Đồng đi Thủ xa	7720896		733.130.000	138.000.000	595.130.000	0	0	0	0	0	0	0	0			
			2019	0				0									
			2020	138.000.000	138.000.000	595.130.000		0									
			2021	595.130.000	138.000.000	595.130.000		0									
31	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIa, thành phần 1	7807448		257.476.299.000	252.714.527.000	4.761.772.000	0	0	0	0	0	0	0	0			
			2020	4.281.035.000	4.281.035.000												
			2021	253.193.264.000	248.433.492.000	4.761.772.000											
32	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	7919972	2021	1.250.000.000	1.250.000.000												
33	Cầu và đường nối từ Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Tra Khúc 3)	7918877	2021	150.000.000	150.000.000												
IV	BQL khu KT Dung Quất			170.081.228.101	114.947.903.875	55.133.334.226	47.554.539.966	3.965.039.504	43.589.500.462	0	0	0	0	43.589.500.462	3.965.039.504		
	• Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng			169.611.252.861	114.947.903.875	54.663.348.986	47.084.564.726	3.965.039.504	43.119.525.222	0	0	0	0	43.119.525.222	3.965.039.504		
1	XD hệ thống KHTH các KDC trong KKT Dung Quất	7032592	2012	3.257.352	0	3.257.352	3.257.352	0	3.257.352	0	0	0	0	3.257.352	0		
2	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất	7019241		17.779.136.538	6.308.269.000	11.470.867.538	8.163.363.588	0	8.163.363.588	0	0	0	0	8.163.363.588	0		
			2015	6.446.458.588	0	6.446.458.588	6.446.458.588	0	6.446.458.588	0	0	0	0	6.446.458.588	0		
			2016	2.618.660.000	1.032.177.000	1.586.483.000	1.586.483.000	0	1.586.483.000	0	0	0	0	1.586.483.000	0		
			2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
			2018	429.957.000	336.393.000	93.564.000	93.564.000	0	93.564.000	0	0	0	0	93.564.000	0		
			2019	7.520.309.550	4.839.699.000	2.680.610.550	36.858.000	0	36.858.000	0	0	0	0	36.858.000	0		
			2020	141.675.400	100.000.000	41.675.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
			2021	622.076.000	-	622.076.000											
3	XD 02 tuyến đường gom QL 1A	7413766	2014	720.009.000	720.009.000	0	720.009.000	720.009.000	0	0	0	0	0	0	720.009.000		
4	Tuyến đường Bình Long - Cảng DQ	7366586		10.533.531.492	6.180.529.000	4.353.002.492	1.252.349.434	0	1.252.349.434	0	0	0	0	1.252.349.434	0		
			2016	5.383.001.000	2.389.686.508	2.993.312.492	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
			2017	2.156.752.000	877.287.000	1.279.465.000	1.252.349.434	0	1.252.349.434	0	0	0	0	1.252.349.434	0		
			2018	80.225.000	0	80.225.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
			2020	2.913.553.492	2.913.553.492	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Các tuyến đường trục KCN rừng DQ	7564310		19.657.977.247	14.395.946.000	5.262.031.247	4.998.839.000	0	4.998.839.000	0	0	0	0	4.998.839.000	0		
			2016	5.066.018.247	0	5.066.018.247	4.998.839.000	0	4.998.839.000	0	0	0	0	4.998.839.000	0		
			2017	1.058.927.000	1.058.927.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

- 4.158.440.942đ TT PTQĐ Dung Quất đang trình phê duyệt CP phục vụ cho UBND huyện Bình Sơn để làm cơ sở nghiệm thu thu hồi ứng

- 4.046.598.046đ TT PTQĐ đang tiếp tục chỉ tra

- 720.009.000đ đã thu ứng của đơn vị thi công về tài khoản 3751 của Ban DA mở tại Kho bạc.

- Đang chờ chủ trương tạm dừng để quyết toán dự án và nộp NSNN.

- 79.760.566đ đã chuyển vào TK tạm giữ 3741 của Ban DA tại KB và sẽ nộp vào NS khi quyết toán DAHTH.

- Các hộ dân yếu cầu cấp đất TĐC theo nhiều thế hệ nhưng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

- 3.409.518.000đ Ban dự án đã thu hồi về tài khoản 3741 mở tại Kho bạc theo TT08/2016/TT-BTC.

- 939.215.000đ thông nhất chi trả tiền cho hộ bà Trần Thị Yến và hộ Trần Xuân Trình (vợ là Ns/đ.T.H. Thanh) tại thôn Truông Diêm 3, xã Bình

STT	Đơn vị/ dự án	Mã dự án	Niên độ ứng dụng	Lấy kế số dư tạm ứng đến thời điểm báo cáo (31/12/2021)	Trong đó		Tổng số dư tạm ứng quá hạn (31/12/2021)	Gồm:				Các nguyên nhân dự kiến ứng quá hạn như sau:						Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
					Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù GPMB		Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù GPMB	BOLDA/CD T giải thể	Nhà thầu phá sản	Đã giải ngân không thực hiện	Vướng công tác bồi thường	Nguyên nhân khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6	7	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)			
			2018	4.955.145.000	4.955.145.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
			2019	1.474.139.000	1.474.139.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
			2020	7.103.748.000	6.907.735.000	196.013.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
6	Kế chống sét từ kết hợp đường cứu hộ cứu nạn đập Cà Minh	7395927		68.069.318.978	57.215.046.000	10.854.272.978	10.854.272.978	0	10.854.272.978	0	0	0	10.854.272.978	0	0			
			2015	479.688.000	479.688.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
			2016	64.056.291.978	56.735.358.000	7.320.933.978	7.320.933.978	0	7.320.933.978	0	0	0	7.320.933.978	0	0			
			2018	3.533.339.000	0	3.533.339.000	3.533.339.000	0	3.533.339.000	0	0	0	3.533.339.000	0	0			
7	02 HMA phát sinh của TDA đền bù môi trường Nhà máy lọc dầu	7714965		608.291.000	395.679.000	212.612.000	212.360.000	0	212.360.000	0	0	0	212.360.000	0	0			
			2018	335.143.000	335.143.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
			2019	273.148.000	60.536.000	212.612.000	212.360.000	0	212.360.000	0	0	0	212.360.000	0	0			
8	Kế nhân tài cảng Dung Quất	7621599		689.889.371	689.889.371	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
			2018	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
			2019	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
			2020	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
			2021	689.889.371	689.889.371	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
9	Dường số 6 KCN Trinh Phong	7725138		0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
			2019	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
			2020	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
10	Dường liên cảng Dung Quất	7602659		21.722.397.451	17.896.821.000	3.825.576.451	3.034.820.000	0	3.034.820.000	0	0	0	3.034.820.000	0	0			
			2017	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
			2019	11.217.335.451	7.391.939.000	3.825.576.451	3.034.820.000	0	3.034.820.000	0	0	0	3.034.820.000	0	0			
			2021	10.504.862.000	10.504.862.000	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
11	Tuyến đường GT Trục chính nội đô thị Vạn Tường (Bắc Nam)	7241654		19.603.687.058	3.630.265.000	15.973.422.058	12.873.440.000	0	12.873.440.000	0	0	0	12.873.440.000	0	0			
			2015	2.684.710.000	2.389.351.000	295.359.000	295.359.000	0	295.359.000	0	0	0	295.359.000	0	0			
			2016	127.201.000	127.201.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
- 1.191.747.000đ Ban dự án đã thu hồi về tài khoản 3741 mở tại kho bạc theo TT08/2016/TT-BTC.																		
- 11.681.693.000đ đang tiếp tục chi trả để																		

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Lũy kế số dư tạm ứng đến thời điểm báo cáo (31/12/2021)	Trong đó		Tổng số dư tạm ứng quá hạn (31/12/2021)	Gồm:					Các nguyên nhân nợ tạm ứng quá hạn như sau:					Để xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
					Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB		Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB	BOLDA/CD T giải thể	Nhà thầu phá sản	DA đình hoãn không thực hiện	Vướng công tác bồi thường	Nguyên nhân khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6	7	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)			
			2018	776.358.058	0	776.358.058	406.915.000	0	406.915.000	0	0	0	406.915.000	0	nghiệm thu hồi ứng và vận động người dân bàn giao mặt bằng.			
			2019	12.171.166.000	0	12.171.166.000	12.171.166.000	0	12.171.166.000	0	0	0	12.171.166.000	0				
			2020	3.844.252.000	1.113.713.000	2.730.539.000	0	0	0	0	0	0	0	0				
12	KDC Hải Nam	7481444		5.130.455.504	2.760.634.504	2.369.821.000	4.572.208.504	3.245.030.504	1.327.178.000	0	0	0	1.327.178.000	3.245.030.504	UBND xã Bình Hải tiếp tục vận động dân tháo dỡ nhà và chỉ trả tiền bồi thường bán giao mặt bằng cho nhà thầu thi công tiếp tục lên khối lượng thu hồi tạm ứng			
			2015	0	-	-	0	0	0									
			2020	0	-	-	0	0	0									
			2016	4.087.812.504	2.760.634.504	1.327.178.000	4.572.208.504	3.245.030.504	1.327.178.000	0	0	0	1.327.178.000	3.245.030.504				
			2021	1.042.643.000	-	1.042.643.000												
13	Nghĩa trang nhân dân Phương Hoàng	7652169		4.599.927.870	4.261.442.000	338.485.870	300.894.870	0	300.894.870	0	0	0	300.894.870	0	Các hộ dân trồng cây trên đất của hợp tác xã nông nghiệp không chịu bồi thường bán giao mặt bằng.			
			2019	4.522.336.870	4.183.851.000	338.485.870	300.894.870	0	300.894.870	0	0	0	300.894.870	0	- Các hộ dân chưa thông nhất với đơn giá đất.			
			2020	77.591.000	77.591.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
14	Sửa chữa Cầu Trá Bông	7885988		394.624.000	394.624.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
			2021	394.624.000	394.624.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
15	Khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (mở rộng)	7106648	2010	98.750.000	98.750.000	0	98.750.000	0	98.750.000	0	0	0	98.750.000	0				
	Trung tâm PTQD Dung Quất			469.975.240	-	469.975.240	469.975.240	0	469.975.240	0	0	0	469.975.240	0	Sử dụng vốn tạm ứng chi bồi thường để chi trả cho dự án khác, những dự án đã sử dụng vốn chưa bố trí vốn để trả nợ. Số thu hồi hoàn ứng khi có KHV			
1	BT, HT bổ sung cho các hồ GPĐ, cá nhân bị thu hồi đất	7180169	2009	469.975.240	-	469.975.240	469.975.240	0	469.975.240	0	0	0	469.975.240	0				
V1	Sở NN&PTNT			2.339.152.100	531.780.000	1.807.372.100	0	0	0	0	0	0	0	0				
	BQL DA SC, NC đảm bảo an toàn đập			2.207.372.100	400.000.000	1.807.372.100	0	0	0	0	0	0	0	0				
1	TDA sửa chữa và nâng cao an toàn đập (GP 1)	7628188	2021	431.452.000		431.452.000	0	0	0									
2	Tiền dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (Giai đoạn II) thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	7717017	2021	1.775.920.100	400.000.000	1.375.920.100												
	BQL rừng phòng hộ tỉnh			131.780.000	131.780.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020	7782589	2021	131.780.000	131.780.000													
	Phục hồi và QL BV rừng phòng hộ tỉnh			0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
1	DA phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi.	7371301	2021	0														
VII	Sở Công Thương			11.574.760.640	821.599.000	10.753.161.640	0	0	0	0	0	0	0	0				

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Năm độ tạo ứng	Lấy kế số dự t ứng đến thời điểm báo cáo (31/12/2021)	Trong đó		Tổng số dự t ứng quá hạn (31/12/2021)	Gồm:		Trong đó, nợ quá hạn:							Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tại ứng
					Xây lập, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB		Xây lập, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB	Các nguyên nhân nợ tại ứng quá hạn như sau:					Nguyên nhân khác		
										BQLĐ/ACĐ T giải thể	Nhà thầu phá sản	Đã đình hoãn không thực hiện	Vướng công tác bất thường				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6	7	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
1	ĐA cấp điện nông thôn tỉnh Q Ngãi	7269438		6.670.320.000	321.599.000	6.348.921.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
			2019	-													
			2020	321.599.000	321.599.000	6.348.921.000		0									
			2021	6.348.921.000		6.348.921.000		0									
2	cấp điện nông thôn từ lưới điện QG	7786626	2020	4.904.240.640	500.000.000	4.404.240.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			2020	500.000.000	500.000.000	-		0									
			2021	4.404.240.640		4.404.240.640		0									
VIII	Sở Y tế			4.802.282.000	4.802.282.000	0	352.000.000	352.000.000	0	0	0	352.000.000	0	0	0		
1	ĐA phòng chống HIV/AIDS	7387381	2014	352.000.000	352.000.000		352.000.000	352.000.000				352.000.000			ĐA không triển khai, khối lượng tư vấn chuẩn bị đầu tư còn nợ, CĐT có CV trình UBND tỉnh,		
2	XD Tuyến Y tế cơ sở	7803981	2021	525.474.000	525.474.000												
3	XD Hệ thống xử lý chất thải rắn Y tế Sơn Tây	7918275	2021	3.924.808.000	3.924.808.000												
XI	Sở KH và DT tỉnh			21.098.754.000	21.098.754.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Giám nghề Tây Nguyên	7361740	2020	1.000	1.000		0	0									
2	QH tỉnh Quảng Ngãi 2021-2030	7811339	2021	21.098.753.000	21.098.753.000												
	Sở GD và DT			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Trường THCS Nghĩa Thắng	7902326	2021														
XIII	Các chủ đầu tư khác			364.281.000	182.500.000	181.781.000	364.281.000	364.281.000		275.858.000	0	0		0	88.423.000		
1	Dự án Nuôi tôm trên cát Bình Phú	7177626	2010	182.500.000	182.500.000		182.500.000	182.500.000		182.500.000					Giải thể BQL đang xin ý kiến xử lý của UBND tỉnh		
2	Nâng lương nông thôn VN Trà Bồng	7220430	2002	93.358.000	-	93.358.000	93.358.000	93.358.000	0	93.358.000					Giải thể BQL đang xin ý kiến xử lý của UBND tỉnh		
3	Dưỡng Trà Bồng - Trà Phong (giai đoạn 2)	7133640	2008	88.423.000	0	88.423.000	88.423.000	88.423.000									
XIII	Trong tâm phát triển quỹ đất tỉnh			97.593.359.177	22.953.772.172	74.640.587.005	49.108.918.965	0	49.108.918.965		0	0		0	49.108.918.965		
1	KDC Yên Phú	7243347		3.872.271.774	146.305.000	3.725.966.774	3.725.966.774	0	3.725.966.774		0	0		0	3.725.966.774		
			2013	146.305.000	146.305.000			0							Vướng BTGPMB do một số hộ dân chưa chịu nhận tiền, CĐT đang phối hợp cùng địa phương nhận tiền, CĐT đang phối hợp cùng địa phương vận động chủ nợ và hoàn ứng đúng quy định		
			2018	3.399.117.807		3.399.117.807	3.399.117.807	0	3.399.117.807						3.399.117.807		
			2019	326.848.967	-	326.848.967	326.848.967	0	326.848.967						326.848.967		
2	XD HT để bảo ứng phó biến đổi khí hậu	7268608		283.682.324	-	283.682.324	283.682.324	0	283.682.324		0	0		0	283.682.324		
			2017	187.426.724	-	187.426.724	187.426.724	0	187.426.724						187.426.724		
			2018	96.255.600	-	96.255.600	96.255.600	0	96.255.600						96.255.600		
3	Khu TĐC Đà Nẵng Tỉnh Kỳ	7519781		243.583.284	-	243.583.284	243.583.284	0	243.583.284		0	0		0	243.583.284		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.931	130.462.931	0	130.462.931						130.462.931		
			2017	130.462.931	-	130.462.93											

Vướng BTGPMB do một số hộ dân chưa chịu nhận tiền, CĐT đang phối hợp cùng địa phương vận động chi trả và hoàn ứng đúng quy định

Vướng BTGPMB do một số hộ dân chưa chịu nhận tiền, CĐT đang phối hợp cùng địa phương vận động chi trả và hoàn ứng đúng quy định

STT	Đơn vị dự án	Mã dự án	Năm độ tạm ứng	Trong đó		Gồm:					Các nguyên nhân nợ tạm ứng quá hạn như sau:					Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
				Lấy kế số dự tạm ứng đến thời điểm báo cáo (31/12/2021)	Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB	Tổng số dự tạm ứng quá hạn (31/12/2021)	Xây lắp, thiết bị và khác	Đền bù, GPMB	BOLDA/CD T giải thể	Nhà thầu phá sản	DA đình hoàn không thực hiện	Vướng công tác bồi thường	Nguyên nhân khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6	7	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
4	KDC Tỉnh Kỳ	7638395	2018	1/13.120.353	-	1/13.120.353	1/13.120.353		1/13.120.353				1/13.120.353		nhận tiền, CĐT đang phối hợp cùng địa phương vận động chi trả và hoàn ứng đúng quy định	
			2019	9.910.454.268	9.900.324.268	10.130.000	10.130.000	-	10.130.000		-	-	10.130.000			
5	Đường Bàu Giang – Cầu Mỏn	7019494		20.576.860.602	1.907.250.904	18.669.609.698	12.882.210.000	0	12.882.210.000	0	0	0	12.882.210.000	0	Đã có KL nhưng việc bàn giao chưa cụ thể, để nghị đơn vị làm việc với Cty QISC để thành toán hoàn ứng trước 31/01/2022. Nếu không chi trả được tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho các hộ dân bị ảnh hưởng của dự án sẽ nộp trả hoàn ứng ngân sách theo đúng quy định. Dự án hiện tại đã chuyển sang cho Ban QLDA ĐTXD các CTGT làm chủ đầu tư	
			2017	16.406.774.000	-	16.406.774.000	9.354.075.000	0	9.354.075.000				9.354.075.000			
			2018	1.907.777.000	1.907.250.904	526.096	526.096.000	0	526.096.000				526.096.000			
			2019	2.262.309.602	-	2.262.309.602	3.002.039.000	0	3.002.039.000				3.002.039.000			
6	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng	7562226		18.556.831.625	-	18.556.831.625	18.556.831.625	0	18.556.831.625	0	0	0	18.556.831.625	0	Dự án này Trung tâm mới tiếp nhận bàn giao từ Công Ty QISC từ tháng 04/2021. Trung tâm đang phối hợp cùng với địa phương tiến hành rà soát, kiểm tra và mới những hồ dân bị ảnh hưởng của dự án đến nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án Khai thác quỹ đất để đẩy giá quyền sử dụng đất theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 962/UBND-CNXD ngày 10/3/2021. Nếu không chi trả được tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho các hộ dân bị ảnh hưởng của dự án sẽ nộp trả hoàn ứng ngân sách theo đúng quy định.	
			2016	2.091.847.625	-	2.091.847.625	2.091.847.625	0	2.091.847.625				2.091.847.625			
			2017	666.143.000	-	666.143.000	666.143.000	0	666.143.000				666.143.000			
			2018	11.115.586.000	-	11.115.586.000	11.115.586.000	0	11.115.586.000				11.115.586.000			
			2019	4.683.255.000	-	4.683.255.000	4.683.255.000	0	4.683.255.000				4.683.255.000			
7	Kè và KDC Nam Sông Vệ	7628096		20.012.530.670	8.755.072.000	11.257.458.670	7.083.150.000	0	7.083.150.000	0	0	0	7.083.150.000	0	Khai thác quỹ đất để đẩy giá quyền sử dụng đất theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 962/UBND-CNXD ngày 10/3/2021. Nếu không chi trả được tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho các hộ dân bị ảnh hưởng của dự án sẽ nộp trả hoàn ứng ngân sách theo đúng quy định.	
			2017	63.000.000	-	63.000.000	63.000.000	0	63.000.000				63.000.000			
			2018	1.434.922.000	1.434.922.000	-	-	0	-				-			
			2019	13.953.409.670	7.020.150.000	6.933.259.670	7.020.150.000		7.020.150.000				7.020.150.000			
8	KDC phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng	7620905		4.561.199.000	300.000.000	4.261.199.000	6.323.364.958	0	6.323.364.958	0	0	0	6.323.364.958	0	Dự án này Trung tâm mới tiếp nhận bàn giao từ Công Ty QISC từ tháng 04/2021. Trung tâm đang phối hợp cùng với địa phương tiến hành rà soát, kiểm tra và mới những hồ dân bị ảnh hưởng của dự án đến nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án Khai thác quỹ đất để đẩy giá quyền sử dụng đất theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 962/UBND-CNXD ngày 10/3/2021. Nếu không chi trả được tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho các hộ dân bị ảnh hưởng của dự án sẽ nộp trả hoàn ứng ngân sách theo đúng quy định.	
			2018	1.466.683.958	-	1.466.683.958	1.466.683.958		1.466.683.958				1.466.683.958			
			2019	7.100.501.000	2.243.820.000	4.856.681.000	4.856.681.000	0	4.856.681.000				4.856.681.000			
*	Sở Tài nguyên – Môi trường		2021	15.569.959.672	-	15.569.959.672	-		-				-			
1	Tăng cường QL đất đai và CSDL địa dư tỉnh Quảng Ngãi	7678249	2021	1.635.622.244	1.635.622.244	-	-		-				-			
XIV	Công ty TNHH MTV đầu tư XD và KDDV Quảng Ngãi			2.624.064.502	298.847.293	2.325.217.209	2.482.865.923	298.847.000	2.184.018.923	0	0	0	2.184.018.923	298.847.000		
2	BT, GPMB khu công nghiệp Quảng Phú	7070021		2.072.306.209	-	2.072.306.209	1.931.107.000	0	1.931.107.000		0	0	1.931.107.000			

Trong đó, dự án:															Dự kiến, hướng xử lý thu hồi tạm ứng														
Các nguyên nhân tạm ứng quá hạn như sau:																													
Trong đó		Gồm:		BOLDA/CD T giải thể		Nhà thầu phá sản		Đã đình hoãn không thực hiện		Vướng công tác bồi thường		Nguyên nhân khác																	
STT	Danh mục	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Lũy kế dự tính đến thời điểm báo cáo (31/12/2021)	Trong đó		Tổng số dự tính quá hạn (31/12/2021)		Gồm:		Tổng số dự tính quá hạn (31/12/2021)		Xây lắp, thiết bị và khác		Danh bạ, GPMB		Danh bạ, GPMB		BOLDA/CD T giải thể		Nhà thầu phá sản		Đã đình hoãn không thực hiện		Vướng công tác bồi thường		Nguyên nhân khác		(16)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6	7	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)															
	(Đội thường trực giao thông Đường Nguyễn Chí Thanh)	7070021	2005	43.757.000	-	2.028.549.209	1.887.350.000	0	1.887.350.000				1.887.350.000																
3	Bãi thường, GPMB khu công nghiệp Tỉnh Phong	7070008	2015	109.916.000	109.916.000	43.757.000	43.757.000	0	43.757.000				43.757.000	109.916.000															
4	Khu dân cư và dịch vụ phục vụ KCN Tỉnh Phong	7077747	2005	24.172.000	-	24.172.000	24.172.000	0	24.172.000				24.172.000																
5	Đường vào KCN Quảng Phú (giai đoạn II)	7021159	2004	87.243.000	87.243.000	2.028.549.209	1.887.350.000	0	1.887.350.000				1.887.350.000																
6	Khu IDC Gò Xoài đường Nguyễn Chí Thanh	7020984	2006	258.739.293	30.000.293	228.739.000	258.739.923	30.000.000	228.739.923				228.739.923	30.000.000															
7	Hệ thống xử lý nước thải - KCN Tỉnh Phong (g/d I)	7289441	2011	71.688.000	71.688.000	258.739.293	258.739.923	30.000.000	228.739.923				228.739.923	30.000.000	71.688.000														
XV	Công ty TNHH MTV khai thác CT Thủy lợi			185.958.524	90.300.000	95.658.524	95.658.524	0	95.658.524	0	0	0	95.658.524	0	0														
2	Tiểu ung, thoát lũ chống SL Sông Thoa	7139043		95.658.524	0	95.658.524	95.658.524	0	95.658.524	0	0	0	95.658.524	0	0														
3	Chống ngập ứng KCN VSHIP qua kênh D10	7395661	2015	95.658.524	-	95.658.524	95.658.524	0	95.658.524				95.658.524	0	0														
			2017	90.300.000	90.300.000	0	0	0	0	0	0	0	0																
XVI	Công ty TTXP tỉnh Quảng Ngãi			3.101.900	3.101.900	0	3.101.900	3.101.900	0	3.101.900	0	0	0	0	0														
1	NC của hàng TM huyện Minh Long	7180780	2008	69.000	69.000		69.000	69.000					69.000																
2	NC của hàng TM huyện Ba To	7180800	2008	1.322.000	1.322.000		1.322.000	1.322.000					1.322.000																
3	NC của hàng TM huyện Sơn Hà	7180774	2008	1.710.900	1.710.900		1.710.900	1.710.900					1.710.900																
XIX	Công an tỉnh			3.203.584.000	3.203.584.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0														
1	Tư vấn làm việc các xã, Sơn Hà, Tư Nghĩa	7004692	2021	3.203.584.000	3.203.584.000																								
XX	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh			108.074.800.188	108.074.800.188	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0														
1	Đường cơ đồng phía Đông Nam đảo Lý Sơn gđ 3	7004686		85.773.545.188	85.773.545.188	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0														
			2019	414.000.000	414.000.000	0																							
			2021	85.359.545.188	85.359.545.188	0																							
2	Trường huấn luyện quân sự BQ	7004686	2021	13.484.704.000	13.484.704.000	0																							
3	Hải đội QĐ thường trực tham gia BVQC biển, đảo (gđ1)	7004686	2021	8.816.551.000	8.816.551.000	0																							
XXI	Số Giao thông vận tải			460.654.000	460.654.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0														

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Năm độ tạm ứng	Lấy kế số dư tạm ứng đến thời điểm báo cáo (31/12/2021)	Trong đó		Gồm:					Trong đó, nợ quá hạn:				Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
					Xây lắp, thiết bị và khác	Dền bù, GPMB	Xây lắp, thiết bị và khác	Dền bù, GPMB	Tổng số dư tạm ứng quá hạn (31/12/2021)	Các nguyên nhân nợ tạm ứng quá hạn như sau:						
										Nhà thầu phá sản	Đã định hoàn không thực hiện	Vướng công tác bồi thường	Nguyên nhân khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6	7	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
1	KP thiết bị mua từ tháng 10/2020 tuyển 628 QL1-Sơn Kỳ	7900280	2021	279.690.000	279.690.000											
2	KP thiết bị mua từ tháng 10/2020 tuyển 628 QL1-Sơn Kỳ	7900281	2021	62.888.000	62.888.000											
3	Sửa chữa hư hỏng trên tuyến đường Trường Sa, Hoàng Sa	7911644	2021	118.076.000	118.076.000											

Ghi chú: Đối với nợ quá hạn về chi phí bồi thường GPMB, KBNN Quảng Ngãi phối hợp với Chủ đầu tư thực hiện trích tài khoản của Chủ đầu tư để thu hồi theo chế độ quy định. Trường hợp tổ chức dân bù chưa nộp về tài khoản của Chủ đầu tư, để nghị Chủ đầu tư thông báo cụ thể để KBNN trích thu hồi theo quy định. Nợ quá hạn phát sinh đang 13.521.498.000đ

PHỤ LỤC số 02
(Kèm theo Công văn số 94 UBND tỉnh ngày 04 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

Trong đó, nợ quá hạn:									
Các nguyên nhân nợ tạm ứng quá hạn như sau:									Ghi chú
				BQLDA/CD T giải thể	Nhà thầu phá sản	Đã đình hoãn không thực hiện	Nguyên nhân khác		
STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Tổng số	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng cộng = A+B			52.693.662.184	278.959.900	16.918.634.580	352.000.000	35.144.067.704	
A	Các huyện, thành phố			42.721.185.780	0	16.918.634.580	0	25.802.551.200	
	KB huyện quản lý			0	0	0	0	0	
	KB tỉnh quản lý			52.693.662.184	278.959.900	16.918.634.580	352.000.000	35.144.067.704	
I	UBND Thành phố Quảng Ngãi			23.607.259.200	0	0	0	23.607.259.200	
*	KBNN TỈNH			23.607.259.200	0	0	0	23.607.259.200	
1	KĐT mới phục vụ TĐC Đê bao GD 2	7561919	2019	6.964.054.200				6.964.054.200	
2	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	7721768	2020	13.521.498.000				13.521.498.000	
3	Đường Chu Văn An	7583005		3.121.707.000	0	0	0	3.121.707.000	
			2016	75.000.000				75.000.000	
			2019	3.046.707.000				3.046.707.000	
II	UBND huyện Trà Bồng			7.142.685.000	0	7.142.685.000	0	0	
*	VP KBNN TỈNH			7.142.685.000	0	7.142.685.000	0	0	
1	Đường Trà Phong - Trà Ka	7199833	2010	2.122.090.000		2.122.090.000			

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Trong đó, nợ quá hạn:					Ghi chú
				Tổng số	Các nguyên nhân nợ tạm ứng quá hạn như sau:				
					BQLDA/CĐ T giải thể	Nhà thầu phá sản	DA đình hoãn không thực hiện	Nguyên nhân khác	
2	Đường Trà Phong-Gò Rô-Trà Bung huyện Tây Trà	7177486	2010	5.020.595.000		5.020.595.000			
III	UBND HUYỆN SON HÀ			2.124.043.000	0	2.124.043.000	0	0	
*	VP KBNN TỈNH			2.124.043.000	0	2.124.043.000	0	0	
1	Đường Giá Gối- Mô Nic	7046481	2010	2.124.043.000		2.124.043.000			
IV	UBND huyện Đức Phổ			6.104.028.000	0	4.092.962.000	0	2.011.066.000	
*	VP KBNN TỈNH			6.104.028.000	0	4.092.962.000	0	2.011.066.000	
1	Hồ chứa nước Lồ Lá	7032914	2010	2.010.554.000		2.010.554.000			
2	Đường QL 1A- Phố Vinh	7163129	2011	2.082.408.000		2.082.408.000			
3	QL 1A Mỹ Á-KCN Phố Phong GĐ1	7291449	2015	2.011.066.000				2.011.066.000	
V	UBND huyện Ba Tơ			3.743.170.580	0	3.558.944.580	0	184.226.000	
*	VP KBNN TỈNH			3.743.170.580	0	3.558.944.580	0	184.226.000	
1	Đường Ba Tơ Ba Lế	7027684	2010	3.558.944.580		3.558.944.580			
2	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm), huyện Ba Tơ	7605443		184.226.000	-	-	-	184.226.000	
			2021	184.226.000				184.226.000	
B	Các Sở, Ban ngành tỉnh			9.972.476.404	278.959.900	0	352.000.000	9.341.516.504	

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Trong đó, nợ quá hạn:					Ghi chú
				Tổng số	Các nguyên nhân nợ tạm ứng quá hạn như sau:				
					BQLDA/CĐ T giải thể	Nhà thầu phá sản	DA đình hoãn không thực hiện	Nguyên nhân khác	
I	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh			4.989.207.000	0	0	0	4.989.207.000	
1	Tiêu ứng, thoát lũ KCN Vsip QN GD1	7481525		89.890.000	0	0	0	89.890.000	
			2015	89.890.000				89.890.000	
2	Vũng neo đậu tàu thuyền Lý Sơn, gđ 2	7267886		850.000.000	0	0	0	850.000.000	
			2018	850.000.000				850.000.000	
3	Đường Ven biển - Dung Quất - Sa Huỳnh	7012565		4.049.317.000	0	0	0	4.049.317.000	
			2017	4.049.317.000				4.049.317.000	
II	BQL khu KT Dung Quất			3.965.039.504	0	0	0	3.965.039.504	
*	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng			3.965.039.504	0	0	0	3.965.039.504	
1	XD 02 tuyến đường gom QL 1A	7413766	2014	720.009.000	0	0	0	720.009.000	
2	KDC Hải Nam	7481444		3.245.030.504	0	0	0	3.245.030.504	
			2016	3.245.030.504	0	0	0	3.245.030.504	
III	Sở Y tế			352.000.000	0	0	352.000.000	0	
1	DA phòng chống HIV/AIDS	7387381	2014	352.000.000			352.000.000		
IV	Các chủ đầu tư khác			364.281.000	275.858.000	0	0	88.423.000	
1	Dự án Nuôi tôm trên cát Bình Phú	7177626	2010	182.500.000	182.500.000				

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Trong đó, nợ quá hạn:					Ghi chú
				Tổng số	Các nguyên nhân nợ tạm ứng quá hạn như sau:				
					BQLDA/CĐ T giải thể	Nhà thầu phá sản	DA đình hoãn không thực hiện	Nguyên nhân khác	
2	Năng lượng nông thôn VN Trà Bồng	7220430	2002	93.358.000	93.358.000				
3	Đường Trà Bồng - Trà Phong (giai đoạn 2)	7133640	2008	88.423.000				88.423.000	
V	Công ty TNHH MTV đầu tư XD và KDDV Quảng Ngãi			298.847.000	0	0	0	298.847.000	
1	Bồi thường, GPMB khu công nghiệp Tịnh Phong	7070008	2015	109.916.000				109.916.000	
2	Đường vào KCN Quảng Phú (giai đoạn II)	7021159	2004	87.243.000				87.243.000	
3	Khu TĐC Gò Xoài đường Nguyễn Chí Thanh	7020984	2006	30.000.000				30.000.000	
4	Hệ thống xử lý nước thải - KCN Tịnh Phong (g/đ I)	7289441	2011	71.688.000				71.688.000	
VI	Công ty TTXP tỉnh Quảng Ngãi			3.101.900	3.101.900	0	0	0	
1	NC cửa hàng TM huyện Minh Long	7180780	2008	69.000	69.000				
2	NC cửa hàng TM huyện Ba Tơ	7180800	2008	1.322.000	1.322.000				
3	NC cửa hàng TM huyện Sơn Hà	7180774	2008	1.710.900	1.710.900				

PHỤ LỤC số 03

(Kèm theo Công văn số 911/UBND-KTTH ngày 04 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Nợ quá hạn do vướng công tác bồi thường GPMB	Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng cộng = A+B			131.856.410.632	
A	Các huyện, thành phố			34.631.679.812	
	KB huyện quản lý			0	
	KB tỉnh quản lý			131.856.410.632	
I	UBND Thành phố Quảng Ngãi			30.248.853.233	
*	KBNN TỈNH			30.248.853.233	
1	KĐT mới phục vụ TĐC Đê bao GD 2	7561919	2019	20.004.321.985	Vướng BTGPMB nên ảnh hưởng đến đơn vị thi công; Do tranh chấp trong gia đình giữa các hộ được đền bù, BQL sẽ tiếp tục vận động các hộ dân, nếu không chi trả được sẽ làm thủ tục nộp trả NSNN trong niên độ năm 2021. Phần xây lắp vướng mặt bằng thi công, BQLDA sẽ có trách nhiệm trong lần thanh toán tiếp theo.
2	Cầu Thạch Bích	7557903	2018	25.062.338	Do tranh chấp trong gia đình giữa các hộ được đền bù nên chưa nhận tiền, BQL sẽ rà soát trong niên độ năm 2021, nếu không chi trả được sẽ làm thủ tục nộp trả NSNN.
3	Đường Chu Văn An	7583005		10.219.468.910	Các hộ dân không nhận tiền do mức bồi thường không phù hợp nên không chi trả được.
			2016	1.165.571.000	
			2017	1.507.958.000	
			2018	4.253.919.000	
			2019	3.292.020.910	
II	UBND huyện Bình Sơn			4.321.438.000	
*	VP KBNN TỈNH			4.321.438.000	
1	Đường vành đai Tây bắc TT Châu Ổ	7721463		4.321.438.000	
			2019	4.321.438.000	Vì đơn giá đền bù thấp, dân chưa chịu nhận. BQL đang phối hợp các đv liên quan vận động giải quyết và sẽ thu hồi.
III	UBND huyện Mộ Đức			13.361.579	
*	VP KBNN TỈNH			13.361.579	

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Nợ quá hạn do vướng công tác bồi thường GPMB	Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
1	HT tiêu nước nổi các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	7490060	2019	13.361.579	Do các hộ dân chưa nhận tiền do đi làm ăn xa, nếu không nhận CĐT sẽ nộp trả NSNN
IV	UBND huyện Lý Sơn			48.027.000	
*	VP KBNN TỈNH			48.027.000	
1	Khôi phục bộ xương cá ông Lăng Tân	7722801	2019	48.027.000	Người dân không chấp nhận giá bồi thường và đang gửi đơn ra tòa án khởi kiện. Đang chờ tòa xử
B	Các Sở, Ban ngành tỉnh			97.224.730.820	
I	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh			214.159.218	
1	Đường bờ Đông sông Kinh Giang	7207555		119.413.218	Một số hộ dân chưa chịu nhận tiền BT theo phương án được duyệt, Ban sẽ vận động tuyên truyền nếu nhận sẽ làm thủ tục thu hồi
			2018	71.163.218	
			2019	48.250.000	
2	TT Thông tin triển lãm tỉnh	7604357		94.746.000	
			2017	94.746.000	
II	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh			2.032.474.728	
1	Đường Ven biển - Dung Quất - Sa Huỳnh	7012565		568.292.728	
			2016	377.679.728	Chi phí xây dựng: 4.049,317 trđ Ban QLDA đang đơn đốc thu hồi nộp ngân sách, nếu không thu hồi được khởi kiện đến Tòa án. Còn: 568,292 trđ chi phí đền bù các hộ dân chưa chịu nhận tiền và đang vận động hộ dân để chi trả và lập thủ tục hoàn ứng.
			2017	190.613.000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa	7477513		831.576.000	Đang chờ giao đất mới nhận tiền, 1 số hộ đang thực hiện thủ tục cưỡng chế thu hồi đất
			2019	831.576.000	
3	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	7630548		420.454.000	
			2019	420.454.000	Hộ dân chưa đồng ý vì đơn giá thấp, chưa xác với đơn giá thị trường.
4	Nâng cấp mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), gđ2	7642813		15.130.000	
			2020	15.130.000	
5	Đập Dâng hạ lưu sông Trà Khúc	7678250		197.022.000	

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Nợ quá hạn do vướng công tác bồi thường GPMB	Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
			2019	197.022.000	Hộ dân đi làm ăn xa không có ở địa phương nên chưa nhận tiền bồi thường.
III	BQL khu KT Dung Quất			43.589.500.462	
*	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng			43.119.525.222	
1	XD hệ thống KTHT các KDC trong KKT Dung Quất	7032592	2012	3.257.352	
2	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất	7019241		8.163.363.588	- 4.158.440.942đ TT PTQĐ Dung Quất đang trình phê duyệt CP phục vụ cho UBND huyện Bình Sơn để làm cơ sở nghiệm thu thu hồi ứng. - 4.046.598.046đ TT PTQĐ đang tiếp tục chi trả.
			2015	6.446.458.588	
			2016	1.586.483.000	
			2018	93.564.000	
			2019	36.858.000	
3	Tuyến đường Bình long - Cảng DQ	7366586		1.252.349.434	- 79.760.566đ đã chuyển vào TK tạm giữ 3741 của Ban DA tại KB và sẽ nộp vào NS khi quyết toán DAHT. - Các hộ dân yêu cầu cấp đất TĐC theo nhiều thế hệ nhưng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.
			2017	1.252.349.434	
4	Các tuyến đường trục KCN nặng DQ	7564310		4.998.839.000	- 3.409.518.000đ Ban dự án đã thu hồi về tài khoản 3741 mở tại kho bạc theo TT08/2016/TT-BTC. - 939.215.000đ thống nhất chi trả tiền cho hộ bà Trần Thị Yến và hộ Trần Xuân Trinh (vợ là Ngô Thị Thọ) tại thôn Tuyết Diêm 3, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, đang hoàn thiện thủ tục để hoàn ứng. - 331.604.328đ TTPTQĐ Dung Quất chi trả cho dân đang hoàn thiện hồ sơ để nghiệm thu, thu hồi tạm ứng. - 318.501.672đ còn lại TTPTQĐ Dung Quất đang tiếp tục chi trả.
			2016	4.998.839.000	
5	Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ cứu nạn đập Cà Ninh	7395927		10.854.272.978	- 6.592.456.000đ đã thu hồi về tài khoản 3741 mở tại kho bạc theo TT 08/2016/TT-BTC. Thanh tra tính kết luận cho giữ 6.592.456.000đ lại để thực hiện dự án (Theo Kết luận của Thanh tra số 03/KL-UBND ngày 28/9/2021). - 2.647.192.797đ TTPTQĐ Dung Quất

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Nợ quá hạn do vướng công tác bồi thường GPMB	Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
			2016	7.320.933.978	đã chi trả và đang hoàn thiện hồ sơ để thu hồi tạm ứng.
			2018	3.533.339.000	- 1.614.623.913đ còn lại tại TTPTQĐ Bình Sơn đang vận động chi trả cho các hộ dân. - Xin điều chỉnh nhiệm vụ chi số tiền 6.592.456.000đ từ chi phí đền bù sang chi xây lắp.
6	02 HM phát sinh của TDA đền bù mở rộng Nhà máy lọc dầu	7714965		212.360.000	TTPTQĐ Bình Sơn chi trả cho dân đang hoàn thiện hồ sơ để nghiệm thu, thu hồi tạm ứng.
			2019	212.360.000	
7	Đường liên cảng Dung Quất	7602659		3.034.820.000	TTPTQĐ Bình Sơn đang tiếp tục chi trả.
			2019	3.034.820.000	
8	Tuyến đường GT Trục chính nối đô thị Vạn Tường (Bắc Nam)	7241654		12.873.440.000	- 1.191.747.000đ Ban dự án đã thu hồi về tài khoản 3741 mở tại kho bạc theo TT08/2016/TT-BTC. - 11.681.693.000đ đang tiếp tục chi trả để nghiệm thu hồi ứng và vận động người dân bàn giao mặt bằng.
			2015	295.359.000	
			2018	406.915.000	
			2019	12.171.166.000	
9	KDC Hải Nam	7481444		1.327.178.000	UBND xã Bình Hải tiếp tục vận động dân tháo dỡ nhà và chi trả tiền bồi thường bàn giao mặt bằng cho nhà thầu thi công tiếp tục lên khối lượng thu hồi tạm ứng
			2016	1.327.178.000	
10	Nghĩa trang nhân dân Phụng Hoàng	7652169		300.894.870	Các hộ dân trồng cây trên đất của hợp tác xã nông nghiệp không chịu bàn giao mặt bằng. - Các hộ dân chưa thống nhất với đơn giá đất.
			2019	300.894.870	
11	7106648_Khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (mở rộng).	7106648	2010	98.750.000	
*	Trung tâm PTQĐ Dung Quất			469.975.240	
1	BT, HT bổ sung cho các hộ GĐ, cá nhân bị thu hồi đất	7180169	2009	469.975.240	Sử dụng vốn tạm ứng chi bồi thường để chi trả cho dự án khác, những dự án đã sử dụng vốn chưa bố trí vốn để trả nợ. Sẽ thu hồi hoàn ứng khi có KHV
IV	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh			49.108.918.965	
1	KDC Yên Phú	7243547		3.725.966.774	Vướng BTGPMB do một số hộ dân chưa chịu nhận tiền, CĐT đang phải hợp cùng địa phương vận động
			2018	3.399.117.807	
			2019	326.848.967	
2	XD HT để bao ứng phó biến đổi khí hậu	7268608		283.682.324	

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Nợ quá hạn do vướng công tác bồi thường GPMB	Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
			2017	187.426.724	Vướng BTGPMB do một số hộ dân chưa chịu nhận tiền, CĐT đang phối hợp cùng địa phương vận động chi trả và hoàn ứng đúng quy định
			2018	96.255.600	
3	Khu TĐC Đê bao Tịnh Kỳ	7519781		243.583.284	
			2017	130.462.931	Vướng BTGPMB do một số hộ dân chưa chịu nhận tiền, CĐT đang phối hợp cùng địa phương vận động chi trả và hoàn ứng đúng quy định
			2018	113.120.353	
4	KDC Tịnh Kỳ	7638395		10.130.000	
			2019	10.130.000	Vướng BTGPMB do một số hộ dân chưa chịu nhận tiền, CĐT đang phối hợp cùng địa phương vận động chi trả và hoàn ứng đúng quy định
5	Đường Bàu Giang – Cầu Mới	7019494		12.882.210.000	Đã có KL nhưng việc bàn giao chưa cụ thể, đề nghị đơn vị làm việc với Cty QISC để thanh toán hoàn ứng trước 31/01/2022. Nếu không chi trả được tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho các hộ dân bị ảnh hưởng của dự án sẽ nộp trả hoàn ứng ngân sách theo đúng quy định.
			2017	9.354.075.000	
			2018	526.096.000	
			2019	3.002.039.000	
6	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng	7562226		18.556.831.625	Dự án này Trung tâm mới tiếp nhận bàn giao từ Công Ty QISC từ tháng 04/2021. Trung tâm đang phối hợp cùng với địa phương tiến hành rà soát, kiểm tra và mời những hộ dân bị ảnh hưởng của dự án đến nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án Khai thác quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 962/UBND-CNXD ngày 10/3/2021. Nếu không chi trả được tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho các hộ dân bị ảnh hưởng của dự án sẽ nộp trả hoàn ứng ngân sách theo đúng quy định.
			2016	2.091.847.625	
			2017	666.143.000	
			2018	11.115.586.000	
			2019	4.683.255.000	
7	Kè và KDC Nam Sông vè	7628096		7.083.150.000	
			2017	63.000.000	
			2019	7.020.150.000	
8	KDC phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng	7620905		6.323.364.958	Dự án này Trung tâm mới tiếp nhận bàn giao từ Công Ty QISC từ tháng 04/2021. Trung tâm đang phối hợp cùng với địa phương tiến hành rà soát, kiểm tra và mời những hộ dân bị ảnh hưởng của dự án đến nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án Khai thác quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 962/UBND-CNXD ngày 10/3/2021. Nếu không chi trả được tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho các hộ dân bị ảnh hưởng của dự án sẽ nộp trả hoàn ứng ngân sách theo đúng quy định.
			2018	1.466.683.958	

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Nợ quá hạn do vướng công tác bồi thường GPMB	Đề xuất, hướng xử lý thu hồi tạm ứng
			2019	4.856.681.000	hưởng của dự án đến nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án Khai thác quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 962/UBND-CNXD ngày 10/3/2021. Nếu không chi trả được tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho các hộ dân bị ảnh hưởng của dự án sẽ nộp trả hoàn ứng ngân sách theo đúng quy định.
V	Công ty TNHH MTV đầu tư XD và KDDV Quảng Ngãi			2.184.018.923	
1	BT, GPMB khu công nghiệp Quảng Phú	7070021		1.931.107.000	
	(Bồi thường nút giao thông Đường Nguyễn Chí Thanh)		2015	1.887.350.000	
		7070021	2005	43.757.000	
2	Khu dân cư và dịch vụ phục vụ KCN Tịnh Phong	7077747	2005	24.172.000	
3	Khu TĐC Gò Xoài đường Nguyễn Chí Thanh	7020984	2006	228.739.923	Chờ thanh toán bù trừ công nợ
VI	Công ty TNHH MTV khai thác CT Thủy lợi			95.658.524	
1	Tiêu úng, thoát lũ chống SL Sông Thoa	7139043		95.658.524	CĐT đã có VB số 608 ngày 29/6/2021 đề nghị Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh hoàn ứng nhưng đơn vị không thực hiện, KBNN sẽ làm việc với TT phát triển quỹ đất tỉnh và sẽ trích TK tiền gửi của đơn vị để thu hồi theo quy định
			2015	95.658.524	

PHỤ LỤC số 04

(Kèm theo Công văn số 944/UBND-KTTH ngày 04 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Tổng số dư tạm ứng quá hạn (31/12/2021)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng cộng = A+B			184.550.072.816	
A	Các huyện, thành phố			77.352.865.592	
	KB huyện quản lý			0	
	KB tỉnh quản lý			184.550.072.816	
I	UBND Thành phố Quảng Ngãi			53.856.112.433	
*	KBNN TỈNH			53.856.112.433	
1	KĐT mới phục vụ TĐC Đê bao GD 2	7561919	2019	26.968.376.185	
2	Cầu Thạch Bích	7557903	2018	25.062.338	
3	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	7721768	2020	13.521.498.000	
4	Đường Chu Văn An	7583005		13.341.175.910	
			2016	1.240.571.000	
			2017	1.507.958.000	
			2018	4.253.919.000	
			2019	6.338.727.910	
II	UBND huyện Bình Sơn			4.321.438.000	
*	VP KBNN TỈNH			4.321.438.000	
1	Đường vành đai Tây bắc TT Châu Ổ	7721463		4.321.438.000	
			2019	4.321.438.000	
III	UBND huyện Trà Bồng			7.142.685.000	
*	VP KBNN TỈNH			7.142.685.000	
1	Đường Trà Phong - Trà Ka	7199833	2010	2.122.090.000	
2	Đường Trà Phong-Gò Rô-Trà Bung huyện Tây Trà	7177486	2010	5.020.595.000	
IV	UBND HUYỆN SƠN HÀ			2.124.043.000	
*	VP KBNN TỈNH			2.124.043.000	
1	Đường Giá Gỏi- Mô Nic	7046481	2010	2.124.043.000	
V	UBND huyện Mộ Đức			13.361.579	

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Tổng số dư tạm ứng quá hạn (31/12/2021)	Ghi chú
*	VP KBNN TỈNH			13.361.579	
1	HT tiêu nước nổi các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	7490060	2019	13.361.579	
VI	UBND huyện Đức Phổ			6.104.028.000	
*	VP KBNN TỈNH			6.104.028.000	
1	Hồ chứa nước Lồ Lá	7032914	2010	2.010.554.000	
2	Đường QL 1A- Phổ Vinh	7163129	2011	2.082.408.000	
3	QL 1A Mỹ Á-KCN Phổ Phong GĐ1	7291449	2015	2.011.066.000	
VII	UBND huyện Ba Tơ			3.743.170.580	
*	VP KBNN TỈNH			3.743.170.580	
1	Đường Ba Tơ Ba Lễ	7027684	2010	3.558.944.580	
2	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm), huyện Ba Tơ	7605443		184.226.000	
			2021	184.226.000	
VIII	UBND huyện Lý Sơn			48.027.000	
*	VP KBNN TỈNH			48.027.000	
1	Khôi phục bộ xương cá ông Lăng Tân	7722801	2019	48.027.000	
B	Các Sở, Ban ngành tỉnh			107.197.207.224	
I	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh			214.159.218	
1	Đường bờ Đông sông Kinh Giang	7207555		119.413.218	
			2018	71.163.218	
			2019	48.250.000	
2	TT Thông tin triển lãm tỉnh	7604357		94.746.000	
			2017	94.746.000	
II	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh			7.021.681.728	
1	Tiêu úng, thoát lũ KCN Vsip QN GĐ1	7481525		89.890.000	
			2015	89.890.000	
2	Vũng neo đậu tàu thuyền Lý Sơn, gđ2	7267886		850.000.000	
			2018	850.000.000	
3	Đường Ven biển - Dung Quất - Sa Huỳnh	7012565		4.617.609.728	

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Tổng số dư tạm ứng quá hạn (31/12/2021)	Ghi chú
			2016	377.679.728	
			2017	4.239.930.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa	7477513		831.576.000	
			2019	831.576.000	
5	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	7630548		420.454.000	
			2019	420.454.000	
6	Nâng cấp mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), gđ2	7642813		15.130.000	
			2020	15.130.000	
7	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	7678250		197.022.000	
			2019	197.022.000	
III	BQL khu KT Dung Quất			47.554.539.966	
*	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng			47.084.564.726	
1	XD hệ thống KTHH các KDC trong KKT Dung Quất	7032592	2012	3.257.352	
2	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất	7019241		8.163.363.588	
			2015	6.446.458.588	
			2016	1.586.483.000	
			2018	93.564.000	
			2019	36.858.000	
3	XD 02 tuyến đường gom QL 1A	7413766	2014	720.009.000	
4	Tuyến đường Bình Long - Cảng DQ	7366586		1.252.349.434	
			2017	1.252.349.434	
5	Các tuyến đường trục KCN nặng DQ	7564310		4.998.839.000	
			2016	4.998.839.000	
6	Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ cứu nạn đập Cà Ninh	7395927		10.854.272.978	
			2016	7.320.933.978	
			2018	3.533.339.000	
7	02 HM phát sinh của TDA đền bù mở rộng Nhà máy lọc dầu	7714965		212.360.000	
			2019	212.360.000	

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Tổng số dư tạm ứng quá hạn (31/12/2021)	Ghi chú
8	Đường liên cảng Dung Quất	7602659		3.034.820.000	
			2019	3.034.820.000	
9	Tuyến đường GT Trục chính nối đô thị Vạn Tường (Bắc Nam)	7241654		12.873.440.000	
			2015	295.359.000	
			2018	406.915.000	
			2019	12.171.166.000	
10	KDC Hải Nam	7481444		4.572.208.504	
			2016	4.572.208.504	
11	Nghĩa trang nhân dân Phụng Hoàng	7652169		300.894.870	
			2019	300.894.870	
12	7106648_Khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (mở rộng).	7106648	2010	98.750.000	
*	Trung tâm PTQĐ Dung Quất			469.975.240	
1	BT, HT bổ sung cho các hộ GD, cá nhân bị thu hồi đất	7180169	2009	469.975.240	
IV	Sở Y tế			352.000.000	
1	DA phòng chống HIV/AIDS	7387381	2014	352.000.000	
V	Các chủ đầu tư khác			364.281.000	
1	Dự án Nuôi tôm trên cát Bình Phú	7177626	2010	182.500.000	
2	Năng lượng nông thôn VN Trà Bồng	7220430	2002	93.358.000	
3	Đường Trà Bồng - Trà Phong (giai đoạn 2)	7133640	2008	88.423.000	
VI	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh			49.108.918.965	
1	KDC Yên Phú	7243547		3.725.966.774	
			2018	3.399.117.807	
			2019	326.848.967	
2	XD HT đề bao ứng phó biến đổi khí hậu	7268608		283.682.324	
			2017	187.426.724	
			2018	96.255.600	
3	Khu TĐC Đề bao Tịnh Kỳ	7519781		243.583.284	
			2017	130.462.931	
			2018	113.120.353	
4	KDC Tịnh Kỳ	7638395		10.130.000	
			2019	10.130.000	
5	Đường Bàu Giang – Cầu Mới	7019494		12.882.210.000	
			2017	9.354.075.000	
			2018	526.096.000	

STT	Đơn vị/dự án	Mã dự án	Niên độ tạm ứng	Tổng số dư tạm ứng quá hạn (31/12/2021)	Ghi chú
			2019	3.002.039.000	
6	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng	7562226		18.556.831.625	
			2016	2.091.847.625	
			2017	666.143.000	
			2018	11.115.586.000	
			2019	4.683.255.000	
7	Kè và KDC Nam Sông vè	7628096		7.083.150.000	
			2017	63.000.000	
			2019	7.020.150.000	
8	KDC phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng	7620905		6.323.364.958	
			2018	1.466.683.958	
			2019	4.856.681.000	
VII	Công ty TNHH MTV đầu tư XD và KDDV Quảng Ngãi			2.482.865.923	
1	BT, GPMB khu công nghiệp Quảng Phú	7070021		1.931.107.000	
	(Bồi thường nút giao thông Đường Nguyễn Chí Thanh)		2015	1.887.350.000	
		7070021	2005	43.757.000	
2	Bồi thường, GPMB khu công nghiệp Tịnh Phong	7070008	2015	109.916.000	
3	Khu dân cư và dịch vụ phục vụ KCN Tịnh Phong	7077747	2005	24.172.000	
4	Đường vào KCN Quảng Phú (giai đoạn II)	7021159	2004	87.243.000	
5	Khu TĐC Gò Xoài đường Nguyễn Chí Thanh	7020984	2006	258.739.923	
6	Hệ thống xử lý nước thải - KCN Tịnh Phong (g/đ I)	7289441	2011	71.688.000	
VIII	Công ty TNHH MTV khai thác CT Thủy lợi			95.658.524	
1	Tiêu úng , thoát lũ chống SL Sông Thoa	7139043		95.658.524	
			2015	95.658.524	
IX	Công ty TTXP tỉnh Quảng Ngãi			3.101.900	
1	NC cửa hàng TM huyện Minh Long	7180780	2008	69.000	
2	NC cửa hàng TM huyện Ba Tơ	7180800	2008	1.322.000	
3	NC cửa hàng TM huyện Sơn Hà	7180774	2008	1.710.900	